

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11- 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở. Mã cổ phiếu: FCN.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty cổ phần Thiết bị FECON, Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar.

Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty cổ phần FECON nắm giữ 87% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty cổ phần Fecon Miltec.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon) tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51,96% vốn thực góp trực tiếp và sở hữu gián tiếp qua Công ty Công ty CP Năng Lượng FECON là 37,07% vốn góp thực tế. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 55,78% vốn thực góp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 96,5% vốn thực góp.

Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 60% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

Công ty cổ phần Thiết bị FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,89% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,82% vốn điều lệ.

Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,91% vốn điều lệ

FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51% vốn thực điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Phạm Trung Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Nguyễn Song Thanh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)
	Ông Satoyuki Yamane	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6/02/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh như thuyết minh 6.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 387/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 30/3/2020, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN/HN

	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.501.536.433.610	3.650.758.200.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	236.464.914.224	192.527.689.473
1. Tiền	111		199.349.914.224	106.977.186.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.115.000.000	85.550.502.866
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.857.294.488	751.912.307
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	55.857.294.488	751.912.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.363.084.117.318	2.771.455.087.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.571.166.310.900	2.140.009.913.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	107.268.651.323	120.536.947.855
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	96.019.104.167	4.677.166.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	590.712.396.039	508.313.405.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV. Hàng tồn kho	140		675.398.883.653	520.741.298.768
1. Hàng tồn kho	141	5.7	675.398.883.653	520.741.298.768
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.731.223.927	165.282.212.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	7.766.362.744	4.063.060.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.185.783.107	9.179.259.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	22.118.076	151.075.548
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		157.756.960.000	151.888.816.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.145.924.226.816	1.072.493.655.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.121.859.445	41.659.323.993
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	1.539.600.025	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	29.582.259.420	41.659.323.993
II. Tài sản cố định	220		678.215.037.558	746.987.224.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	479.521.798.266	460.347.952.731
- Nguyên giá	222		817.812.478.642	740.578.839.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.290.680.376)	(280.230.886.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	140.525.224.657	154.653.911.308
- Nguyên giá	225		170.259.119.384	203.104.124.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.733.894.727)	(48.450.212.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	58.168.014.635	131.985.360.520
- Nguyên giá	228		71.985.003.088	150.790.413.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.816.988.453)	(18.805.053.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.683.189.093	65.146.984.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	53.683.189.093	65.146.984.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		310.757.816.009	182.375.573.509
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	186.677.242.500	84.495.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	123.880.573.509	97.880.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.146.324.711	36.324.548.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	71.099.260.530	35.499.834.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		272.986.925	-
5. Lợi thế thương mại	269		774.077.256	824.714.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.647.460.660.426	4.723.251.856.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.191.627.752.927	2.789.037.693.122
I. Nợ ngắn hạn	310		2.803.785.441.878	2.172.173.024.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	845.542.070.570	803.043.575.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	126.748.638.075	119.141.766.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	122.546.531.869	84.946.719.676
4. Phải trả người lao động	314		12.655.087.959	9.670.912.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	827.890.659.668	501.541.709.261
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	108.837.558.195	100.255.236.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	753.922.420.538	547.711.952.510
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.642.475.004	5.861.150.646
II. Nợ dài hạn	330		387.842.311.049	616.864.668.790
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.126.774.960	213.449.730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	379.581.062.855	331.591.028.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.20	-	279.187.288.497
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.134.473.234	5.872.902.547
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.448.412.907.499	1.934.214.163.221
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	2.448.412.907.499	1.934.214.163.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	943.445.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.195.388.930.000	943.445.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	285.737.869.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	48.312.711.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		285.327.260.365	219.518.888.438
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		335.827.353	429.244.164
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.324.819.137	306.839.463.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.745.380.088	60.602.389.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		200.579.439.049	246.237.073.639
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		255.830.001.249	129.930.366.598
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.640.040.660.426	4.723.251.856.343
(440 = 300+400)				

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	3.091.651.475.015	2.846.284.569.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		460.125.000	738.798.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.091.191.350.015	2.845.545.770.971
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	2.656.871.191.247	2.417.982.333.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		434.320.158.768	427.563.437.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	210.658.393.645	333.760.173.263
7. Chi phí tài chính	22	5.25	179.413.305.315	347.417.595.990
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		83.054.243.144	91.154.672.479
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	18.934.170.307	13.306.299.541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	165.465.268.422	129.359.192.171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		281.165.808.369	271.240.522.623
12. Thu nhập khác	31	5.27	9.893.459.570	56.721.837.551
13. Chi phí khác	32	5.27	14.468.378.019	21.680.371.846
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	(4.574.918.449)	35.041.465.705
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		276.590.889.920	306.281.988.328
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	63.733.225.003	55.019.824.727
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.296.700.267	2.562.792.228
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		211.560.964.650	248.699.371.373
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		200.579.439.049	246.237.073.639
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.981.525.601	2.462.297.734
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.863	2.957

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		276.590.889.920	306.281.988.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		76.343.935.000	73.746.872.664
- Các khoản dự phòng	03		-	(880.812.732)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		192.737.854	2.247.230.970
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(108.044.737.183)	(96.040.388.998)
- Chi phí lãi vay	06		83.054.243.144	91.154.672.479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		328.137.068.735	376.509.562.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(418.804.938.163)	(584.150.635.760)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(154.657.584.885)	(99.192.442.427)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		425.437.875.063	288.257.502.867
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39.302.728.124)	8.407.971.097
- Tiền lãi vay đã trả	14		(83.376.347.594)	(90.832.568.029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(65.833.878.248)	(51.223.614.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14.486.324.060
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.196.024.833)	(19.502.840.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.596.558.049)	(157.240.739.964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.335.563.275)	(231.791.940.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.026.456.619	28.265.508.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.447.319.681)	(5.387.166.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	114.605.717
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(105.182.242.500)	(307.828.981.250)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		189.002.920.000	102.582.374.940
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.205.004.461	49.772.068.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.730.744.376)	(364.273.529.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	519.999.505.574
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.940.485.342.721	1.393.698.598.795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.633.778.310.888)	(1.329.584.150.841)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(52.506.528.966)	(57.625.929.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.936.231.000)	(44.936.456.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		197.264.271.867	481.551.568.220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.936.969.442	(39.962.701.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192.527.689.473	233.542.428.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		255.309	(1.052.037.827)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		236.464.914.224	192.527.689.473

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*)

Số lao động bình quân trong năm 2018: 1.860 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân trong năm 2019: 1.392 lao động

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty cổ phần thiết bị Fecon	64,69%	64,69%
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	99,82%	99,82%
Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON	99,91%	99,91%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (trước đây Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour)	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	51,96%	51,96%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	96,5%	96,5%
Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng FECON)	99,995%	99,995%
Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON)	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	60%	60%
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	64,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	40%	40%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty cổ phần Thiết bị FECON, Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó..

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	64.219.032.806	53.507.131.801
Tiền gửi ngân hàng	135.130.881.418	53.470.054.806
Các khoản tương đương tiền	37.115.000.000	85.550.502.866
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	37.115.000.000	85.550.502.866
Tổng	236.464.914.224	192.527.689.473

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 (VDN)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	55.857.294.488	55.857.294.488	751.912.307	751.912.307
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.857.294.488	55.857.294.488	751.912.307	751.912.307
Dài hạn	157.956.960.000	157.956.960.000	-	-
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	-	-
Tổng	213.814.254.488	213.814.254.488	751.912.307	751.912.307

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.571.166.310.900	2.140.009.913.089
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.994.403.945	72.889.755.169
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	79.153.021.252	145.331.464.016
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	98.452.308.255	123.019.677.823
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	54.703.685.162	208.049.937.494
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	-	14.641.149.220
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	36.562.834.292	-
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	125.291.987.055	-
Trường đại học Phenikaa	106.138.635.863	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	121.411.798.424	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	86.860.462.745	-
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	83.341.992.690	-
Công ty CP Gamuda Land (HCMC)	183.358.921.088	-
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	98.386.536.370	-
Phải thu các đối tượng khác	1.432.509.723.759	1.576.077.929.367
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.539.600.025	-
Phải thu các đối tượng khác	1.539.600.025	
Tổng	2.572.705.910.925	2.140.009.913.089

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	-	2.885.916.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	9.707.371.724
Các đối tượng khác	58.810.020.734	67.943.660.131
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	107.268.651.323	120.536.947.855

5.5 Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	592.166.667
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	91.300.000.000	-
Ông Phạm Quốc Hùng	4.085.000.000	4.085.000.000
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	96.019.104.167	4.677.166.667

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	590.712.396.039	-	508.313.405.078	-
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	-	-	4.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	-	-	1.890.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	4.892.000.000	-	156.977.731.250	-
Phải thu khác	215.957.476.009	-	30.401.897.337	-
Tạm ứng	358.312.976.350	-	297.118.187.595	-
Ký cược, ký quỹ	7.134.110.070	-	13.099.755.286	-
Phải thu dài hạn khác	29.582.259.420	-	41.659.323.993	-
Các khoản phải thu khác	-	-	167.995.280	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	29.582.259.420	-	41.491.328.713	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>				
Tổng	620.294.655.459	-	549.972.729.071	-

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	275.147.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.361.536.562	-	26.214.097.083	-
Công cụ, dụng cụ	1.466.492.294	-	1.226.191.658	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	604.970.493.527	-	469.825.522.351	-
Thành phẩm	14.900.451.648	-	9.390.856.129	-
Hàng hóa	29.420.141.117	-	13.334.296.044	-
Hàng gửi bán	279.768.505	-	475.187.640	-
Tổng	675.398.883.653	-	520.741.298.768	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	7.766.362.744	4.063.060.917
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	252.728.172	1.479.209.048
Chi phí bảo hiểm	563.529.701	371.989.196
Chi phí thuê văn phòng	290.389.952	393.597.480
Chi phí mua phần mềm	1.021.553.583	-
Chi phí sửa chữa	305.332.050	252.882.208
Chi phí khác	5.332.829.286	1.565.382.985
Dài hạn	71.099.260.530	35.499.834.233
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	13.514.046.968	17.981.251.401
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	1.273.079.096	2.364.289.750
Chi phí sửa chữa	4.063.844.140	3.681.006.777
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	33.994.240.886	4.331.768.762
Chi phí phần mềm	180.811.278	409.759.789
Phí bảo hiểm	-	492.984.383
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí khác	11.782.005.623	2.317.061.541
Chi phí khác	6.291.232.539	3.921.711.830
Tổng	78.865.623.274	39.562.895.150

10/20
IG T
IHH
TOA
IETH
1/20

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	MẪU B 09 - DN/HN	
							Đơn vị tính: VND	
Số dư tại 01/01/2019	41.963.723.436	607.252.527.384	43.068.670.720	2.851.812.498	45.442.105.605	740.578.839.643		
Tăng trong năm	37.974.717.805	123.084.977.421	2.528.310.909	150.940.909	919.989.670	164.658.936.714		
Mua trong năm	-	35.540.861.967	2.528.310.909	150.940.909	919.989.670	39.140.103.455		
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	84.448.740.454	-	-	-	84.448.740.454		
Đầu tư XD/CB hoàn thành	17.576.551.182	3.052.375.000	-	-	-	20.628.926.182		
Phân loại lại	20.398.166.623	43.000.000	-	-	-	20.441.166.623		
Giảm trong năm	-	67.911.001.442	6.582.154.781	-	12.932.141.492	87.425.297.715		
Thanh lý, nhượng bán	-	66.630.601.442	5.491.245.690	-	12.253.656.822	84.375.503.954		
Phân loại lại	-	1.280.400.000	-	-	678.484.670	1.958.884.670		
Giảm khác	-	-	1.090.909.091	-	-	1.090.909.091		
Số dư tại 31/12/2019	79.938.441.241	662.426.503.363	39.014.826.848	3.002.753.407	33.429.953.783	817.812.478.642		

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019	11.191.580.372	233.440.740.436	22.189.388.658	1.382.483.884	12.026.693.562	280.230.886.912		
Tăng trong năm	2.110.347.978	77.603.460.941	3.519.355.603	1.572.596.062	4.511.159.780	89.316.920.364		
Khấu hao trong năm	1.844.409.997	45.677.351.553	3.519.355.603	1.572.596.062	4.511.159.780	57.124.872.995		
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	31.926.109.388	-	-	-	31.926.109.388		
Tăng hợp nhất	265.937.981	-	-	-	-	265.937.981		
Giảm trong năm	-	25.825.821.352	2.600.692.006	-	2.830.613.542	31.257.126.900		
Thanh lý, nhượng bán	-	25.773.202.174	2.285.735.997	-	2.799.232.834	30.858.171.005		
Phân loại	-	52.619.178	-	-	31.380.708	83.999.886		
Giảm khác	-	-	314.956.009	-	-	314.956.009		
Số dư tại 31/12/2019	13.301.928.350	285.218.380.025	23.108.052.255	2.955.079.946	13.707.239.800	338.290.680.376		

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2019	30.772.143.064	373.811.786.948	20.879.282.062	1.469.328.614	33.415.412.043	460.347.952.731		
Tại 31/12/2019	66.636.512.891	377.208.123.338	15.906.774.593	47.673.461	19.722.713.983	479.521.798.266		

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 188.466.460.909
60.375.239.144

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	203.104.124.266	-	203.104.124.266
Tăng trong năm	49.197.992.374	2.308.743.198	51.506.735.572
Mua trong năm	49.197.992.374	2.308.743.198	51.506.735.572
Giảm trong năm	84.351.740.454	-	84.351.740.454
Mua lại tài sản thuê tài chính	84.351.740.454	-	84.351.740.454
Số dư tại 31/12/2019	167.950.376.186	2.308.743.198	170.259.119.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	48.450.212.958	-	48.450.212.958
Tăng trong năm	12.952.127.312	257.663.845	13.209.791.157
Khấu hao trong năm	12.952.127.312	257.663.845	13.209.791.157
Giảm trong năm	31.926.109.388	-	31.926.109.388
Mua lại tài sản thuê tài chính	31.926.109.388	-	31.926.109.388
Số dư tại 31/12/2019	29.476.230.882	257.663.845	29.733.894.727
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	154.653.911.308	-	154.653.911.308
Tại 31/12/2019	138.474.145.304	2.051.079.353	140.525.224.657

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	109.623.759.122	13.195.889.771	-	27.045.647.657	925.117.257	150.790.413.807
Tăng trong năm	-	-	241.800.000	910.720.000	-	1.152.520.000
Mua trong năm	-	-	241.800.000	910.720.000	-	1.152.520.000
Giảm trong năm	79.957.930.719	-	-	-	-	79.957.930.719
Thanh lý, nhượng bán	12.979.837.500	-	-	-	-	12.979.837.500
Phân loại lại	66.978.093.219	-	-	-	-	66.978.093.219
Số dư tại 31/12/2019	29.665.828.403	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.985.003.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	11.280.531.448	3.459.923.904	-	3.665.863.506	398.734.429	18.805.053.287
Tăng trong năm	1.535.617.034	942.563.556	22.689.452	3.462.174.814	46.225.992	6.009.270.848
Khấu hao trong năm	1.535.617.034	942.563.556	22.689.452	3.462.174.814	46.225.992	6.009.270.848
Giảm trong năm	10.997.335.682	-	-	-	-	10.997.335.682
Thanh lý, nhượng bán	4.985.408.467	-	-	-	-	4.985.408.467
Phân loại lại	6.011.927.215	-	-	-	-	6.011.927.215
Số dư tại 31/12/2019	1.818.812.800	4.402.487.460	22.689.452	7.128.038.320	444.960.421	13.816.988.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	98.343.227.674	9.735.965.867	-	23.379.784.151	526.382.828	131.985.360.520
Tại 31/12/2019	27.847.015.603	8.793.402.311	219.110.548	20.828.329.337	480.156.836	58.168.014.635

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	20.781.651.159	15.680.150.891
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.882.293.080	11.969.246.220
Dự án đường mở giai đoạn 3	1.146.510.850	9.582.043.000
Dự án đường nội bộ mở	-	9.141.019.032
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	690.647.657	690.647.657
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	3.963.740.308	3.963.740.308
Hệ thống băng tải	-	3.052.375.000
Dự án mở rộng mỏ	2.903.777.199	-
Sửa chữa sản nghiên	72.802.500	-
Mua sắm tài sản cố định	10.241.766.340	9.790.648.654
Sửa chữa, cải tạo văn phòng điều hành trạm trộn	-	1.277.114.083
Tổng	53.683.189.093	65.146.984.845

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			186.677.242.500		84.495.000.000	
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%	24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	40%	40%	162.177.242.500		59.995.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác			123.880.573.509		97.880.573.509	
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259		45.201.592.259	
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9,35%	9,35%	14.868.981.250		14.868.981.250	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		-	
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		-	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Công ty cổ phần điện gió HLP Quảng Trị			3.000.000.000		-	
			-		-	
Tổng			310.557.816.009	(*)	182.375.573.509	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	845.542.070.570	845.542.070.570	803.043.575.940	803.043.575.940
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	139.618.370.982	139.618.370.982	161.529.488.758	161.529.488.758
GEOHARBOUR Limited	-	-	36.876.978.577	36.876.978.577
Các đối tượng khác	705.923.699.588	705.923.699.588	604.637.108.605	604.637.108.605
b. Dài hạn	-	-	-	-
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>				
Tổng	845.542.070.570	845.542.070.570	803.043.575.940	803.043.575.940

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	17.577.178.920	20.761.761.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	-	6.979.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Sports City	12.011.602.667	-
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	25.662.708.839	-
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	-	49.886.196.789
Các đối tượng khác	70.747.147.649	40.764.808.654
<i>Trong đó ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	126.748.638.075	119.141.766.943

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	84.946.719.676	180.959.944.444	143.360.132.251	122.546.531.869
Thuế giá trị gia tăng	30.892.653.652	87.511.418.432	51.409.900.490	66.994.171.594
- Phát sinh trong năm	30.892.653.652	87.298.059.548	51.196.541.606	66.994.171.594
- Truy thu năm trước	-	213.358.884	213.358.884	-
Thuế XNK	-	847.951.287	847.951.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.845.998.051	68.513.628.712	65.833.878.248	47.525.748.515
- Phát sinh trong năm	44.845.998.051	63.733.225.003	61.097.731.550	47.481.491.504
- Phạt chậm nộp thuế	-	4.780.403.709	4.736.146.698	44.257.011
Thuế thu nhập cá nhân	2.491.221.215	14.442.362.601	14.708.856.658	2.224.727.158
Thuế tài nguyên	111.564.967	1.711.562.967	1.773.443.175	49.684.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.645.994	-	-	123.645.994
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	563.284.544	563.284.544	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.481.635.797	7.369.735.901	8.222.817.849	5.628.553.849
Tổng	84.946.719.676	180.959.944.444	143.360.132.251	122.546.531.869

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải thu	151.075.548	846.109.654	717.152.182	22.118.076
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	62.891.569	62.891.569	-	-
Thuế XNK	88.183.979	783.218.085	717.152.182	22.118.076
Tổng	151.075.548	846.109.654	717.152.182	22.118.076

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	827.890.659.668	501.541.709.261
Lãi vay phải trả	-	322.104.450
Trích trước chi phí các công trình	827.890.659.668	501.219.604.811
Tổng	827.890.659.668	501.541.709.261

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	108.837.558.195	100.255.236.535
Tài sản thiếu chờ xử lý	94.613.100	
Kinh phí công đoàn	856.844.549	653.616.216
Bảo hiểm xã hội	914.338.035	358.130.509
Bảo hiểm y tế	332.153.387	113.778.680
Bảo hiểm thất nghiệp	165.225.503	50.934.186
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	230.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	106.244.383.621	99.078.776.944
<i>Công ty CP đầu tư XD và thương mại Quốc tế</i>	-	6.018.147.489
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (1)</i>	27.839.423.224	37.095.000.000
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Fecon</i>	5.462.271.836	5.462.271.836
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	1.000.000.000	-
<i>Trần Văn Nam</i>	-	8.736.259.995
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	71.942.688.561	41.767.097.624
<u><i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i></u>		
Dài hạn	-	-
Tổng	108.837.558.195	100.255.236.535

(1) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty cổ phần xử lý nền Fecon Shanghai Harbour; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	753.922.420.538	753.922.420.538	1.661.182.799.910	1.454.972.331.882	547.711.952.510	547.711.952.510
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (2)	290.631.743.138	290.631.743.138	803.382.024.349	661.158.006.138	148.407.724.927	148.407.724.927
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	245.474.105.700	245.474.105.700	372.249.008.102	279.648.226.474	152.873.324.072	152.873.324.072
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	180.000.000	180.000.000	61.868.560.867	103.369.534.540	41.680.973.673	41.680.973.673
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	-	-	15.587.206.372	79.597.933.932	64.010.727.560	64.010.727.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	23.083.388.828	36.330.792.668	13.247.403.840	13.247.403.840
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	24.099.619.590	24.099.619.590	46.756.886.480	36.062.853.659	13.405.586.769	13.405.586.769
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	28.146.237.337	28.146.237.337	74.258.729.429	96.904.995.955	50.792.503.863	50.792.503.863
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành	19.747.917.774	19.747.917.774	30.607.467.664	16.224.165.067	5.364.615.177	5.364.615.177
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	2.390.602.695	2.390.602.695	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	13.478.726.872	13.478.726.872	32.977.894.141	19.499.167.269	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (6)	28.074.722.673	28.074.722.673	48.598.480.291	66.028.355.647	45.504.598.029	45.504.598.029
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (7)	73.856.763.194	73.856.763.194	115.439.966.432	44.192.697.838	2.609.494.600	2.609.494.600
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
Vay các cá nhân	1.731.584.260	1.731.584.260	1.731.584.260	-	-	-
	3.501.000.000	3.501.000.000	7.251.000.000	13.565.000.000	9.815.000.000	9.815.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	297.249.447.117	297.249.447.117	218.706.412.159	178.805.979.006	257.349.013.964	257.349.013.964
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	10.610.614.260	10.610.614.260	2.354.614.260	5.496.000.000	13.752.000.000	13.752.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	1.669.800.000	1.669.800.000	-	435.600.000	2.105.400.000	2.105.400.000
SHOWA LEASING ,LTD	57.145.334.271	57.145.334.271	4.634.917.906	37.649.827.006	90.160.243.371	90.160.243.371
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (10)	3.132.000.000	3.132.000.000	-	2.445.600.000	5.577.600.000	5.577.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	952.093.336	952.093.336	-	952.093.332	1.904.186.668	1.904.186.668
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	1.730.833.335	1.730.833.335	2.010.000.000	279.166.665	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	7.589.680.000	1.465.763.110	213.428.893	213.428.893
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Kinh Đô	6.600.366.890	6.600.366.890	3.267.199.993	718.500.000	476.450.000	476.450.000
2.548.699.993						
Trái phiếu thường						
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	99.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000	99.150.000.000	99.150.000.000	99.150.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (9)	69.850.000.000	69.850.000.000	99.850.000.000	30.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)							
Thuê tài chính	82.331.615.738	82.331.615.738	60.596.130.652	52.506.528.966	74.242.014.052	74.242.014.052	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.453.079.105	9.453.079.105	-	5.550.781.596	15.003.860.701	15.003.860.701	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	955.000.000	955.000.000	-	17.439.000.000	18.394.000.000	18.394.000.000	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	38.573.676.123	38.573.676.123	24.859.192.857	24.327.263.449	38.041.746.715	38.041.746.715	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.490.866.636	1.490.866.636	-	1.311.540.000	2.802.406.636	2.802.406.636	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailtease - Chi nhánh Hà Nội	14.923.393.597	14.923.393.597	18.801.337.518	3.877.943.921	-	-	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	16.935.600.277	16.935.600.277	16.935.600.277	-	-	-	
Tổng	1.133.503.483.393	1.133.503.483.393	1.940.485.342.721	1.686.284.839.854	879.302.980.526	879.302.980.526	

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/132625/HĐTĐ ngày 02/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và CTCP Fecon. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 500 tỷ, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/9/2020; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể.

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/6863256/HĐTĐ ngày 29/10/2015. Tổng số tiền vay VND tối đa tương đương 195,338,90 USD quy đổi tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư tài sản là Máy bơm cường độ cao High Pressure pump, nhãn hiệu SOILMEC 7t-505J để nâng cao năng lực máy móc thiết bị công. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất quy định từng thời điểm của ngân hàng. Tài sản thế chấp khoản vay chính là tài sản được hình thành trên khoản vay và khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/6863256 ngày 04 tháng 2/2016; sửa đổi bổ sung ngày 15/02/2016 với NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Đông Đô để mua máy móc thiết bị với thời hạn vay 36 tháng, lãi vay 10%/năm áp dụng đến ngày 01/7/2016, điều chỉnh 6 tháng/lần.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TĐ ngày 11/3/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 290 tỷ, hạn mức bảo lãnh chi 10 tỷ, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ, hạn mức LC 50 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 27/02/2020; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo từng khung thời gian và lãi suất thả nổi theo thị trường; Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng này là Sản lượng dờ dang/ Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa theo quy định của MB từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HĐTĐ ngày 02/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP FECON; Số tiền vay 18 tỷ đồng; Mục đích cho vay để bù đắp tiền thuê đất theo hợp đồng số 47/HD-CN-A THB ngày 19/5/2018 để thuê lại đất làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ; Thời hạn vay 36 tháng; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 05/7/2018 sửa đổi giá trị tài sản thế chấp, giá trị 23.613.525.000 đồng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0619/HDCMH/VPB-FECON ngày 08/7/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 200 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ; Biện pháp bảo đảm theo các văn bản thỏa thuận giữa 2 bên.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 346442819 ngày 30/9/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động; Thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Tài sản bảo đảm là Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác: Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc, Đài Loan. Cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu =< 30.000 triệu đồng, hạn mức bảo lãnh bảo hành =< 10.000 triệu đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2019.01177 ngày 26/7/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn và số dư bảo lãnh, trong đó mức dư nợ tối đa là 60 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 7%/năm; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm có liên quan đã được giao kết và đăng ký biện pháp bảo đảm (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng.
- (7) Hợp đồng hạn mức tín dụng 318/2019/HĐHMTD/PVB.HAN-FECON ngày 18/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh.; Hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long và CTCP Fecon; Giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; Tài sản, biện pháp bảo đảm gồm: Thế chấp Quyền đối nợ đã hình thành theo biên bản đòi chiếu công nợ đến ngày 25/09/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/HĐTCXD.FECON-MĐ (bao gồm giá trị bảo hành) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công xây dựng theo biên bản đòi chiếu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ công xây dựng số 01/2017/HĐTCXD.FECON-MĐ (bao gồm giá trị bảo hành) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công gói thầu Cung cấp và thi công cọc PHC (khu vực nhà son) công trình Nhà máy ô tô Vinfast. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đòi chiếu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn và/ hoặc các dự án khác đủ điều kiện nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân Hàng. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố một phần cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố toàn bộ cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty CP Hoàng Vương Hưng Yên sau khi hoàn thành thủ tục góp vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/ Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố Tài sản bảo đảm nhóm A và Bất động sản tại đô thị đáp ứng điều kiện nhận của Ngân Hàng, trong đó Tài sản nhóm A theo quy định của Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Sổ dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng thuộc danh sách và trong hạn mức được PVcombank chấp thuận do Ủy ban Quản lý rủi ro ban hành trong từng thời kỳ; Trái phiếu Chính Phủ; Tiền mặt VND và ngoại tệ là USD và EUR và ngoại tệ khác theo quyết định của PVcombank trong từng thời kỳ; Vàng đủ tiêu chuẩn lưu hành; Các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Bên được cấp tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(8) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành Trái phiếu số 12/2019/VCBS-TVTCN ngày 02/12/2019 giữa Công ty cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Mệnh giá Trái phiếu 100 triệu đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn Trái phiếu dự kiến tối đa 12 tháng; Khối lượng Trái phiếu phát hành 1.000 Trái phiếu; Tổng giá trị Trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Thông báo số 186/2019/VCBS-TVTCN ngày 24/12/2019 của Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam v/v thông báo danh sách Nhà đầu tư mua Trái phiếu; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Tổ chức phát hành và Đại lý nhận tài sản đảm bảo là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

(9) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2019/HDMB/MSB-FCN ngày 28/3/2019 giữa CTCP FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 100.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 100 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Tháng 3,6,9,12 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 10% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 10 tỷ/đợt; Tháng 15, 18, 21, 24 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 15% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 15 tỷ/đợt; Kỳ thanh toán lãi Trái phiếu: hàng tháng; Lãi suất Trái phiếu bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank và Agribank cộng lãi biên 3,5%/năm; Kỳ hạn Trái phiếu 24 tháng. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của CTCP Fecon và 4,1 triệu cổ phiếu của CTCP Khoáng sản Fecon.

(10) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2019 là: 1.935.768,86 USD và phát sinh tăng trong năm là do công tác đánh giá lại theo tỷ giá của ngày cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20 Trái phiếu phát hành**

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Kỳ hạn
Trái phiếu				
a. Trái phiếu phát hành				
- Phát hành theo mệnh giá	-		279.187.288.497	
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)			279.187.288.497	3 năm
Tổng	<u>-</u>		<u>279.187.288.497</u>	

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn đối trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	-	-	519.999.505.574
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	246.237.073.639	-	246.237.073.639
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	44.916.460.000	-	-	-	-	(44.916.460.000)	-	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(44.936.456.000)	-	(44.936.456.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	300.337.701	(20.611.560.187)	-	300.337.701
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	20.611.560.187	-	(2.629.209.418)	-	(2.629.209.418)
phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
Thù lao HĐQT thành viên không chuyên trách	-	-	-	-	-	(1.676.689.265)	-	(1.676.689.265)
Trích thưởng HĐQT&BKS năm 2017	-	-	-	-	-	(179.902.595)	-	(179.902.595)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(88.610.654.501)	(100.671.875.355)	(167.486.234.707)
Giảm khác	-	-	-	-	-	306.839.463.123	129.930.366.598	436.769.829.721
Tăng/Giảm trong năm	-	-	-	21.796.295.149	-	(88.610.654.501)	(100.671.875.355)	(167.486.234.707)
Số dư tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	-	-	279.187.288.497
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	200.579.439.049	10.981.525.601	211.560.964.650
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.911.510.000	-	-	-	-	(56.911.510.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	-	(20.456.912.083)
Trích lập các quỹ	-	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(56.936.231.000)	-	(56.936.231.000)
Truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	-	(4.748.156.618)
Tăng/Giảm trong năm hợp nhất	-	-	-	4.437.635.679	(93.416.811)	(13.670.537.086)	114.918.109.050	105.591.790.832
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	285.327.260.365	335.827.353	293.324.819.137	255.830.001.249	2.448.412.907.499

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong năm	251.943.310.000	399.916.460.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Cổ tức	56.936.231.000	89.852.916.000
Trích lập quỹ	61.370.736.248	76.544.068.408

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	9.434.456
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.538.893	9.434.456
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	9.434.456
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.538.893	9.434.456
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	9.434.456
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	111.652.820.242	372.044.559.321
Doanh thu xây lắp	2.922.409.983.558	2.468.724.979.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.588.671.215	5.515.031.193
Tổng	3.091.651.475.015	2.846.284.569.828

5.23 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	97.831.557.540	336.461.969.903
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.515.813.775.124	2.077.348.146.948
Giá vốn của dịch vụ	43.225.858.583	4.172.217.058
Tổng	2.656.871.191.247	2.417.982.333.909

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.439.882.461	10.277.675.140
Doanh thu bán khoản đầu tư	193.894.920.000	311.119.324.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.796.149	12.017.732
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.541.673.035	1.122.270.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.765.122.000	11.228.885.000
Tổng	210.658.393.645	333.760.173.263

5.25 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	83.054.243.144	91.154.672.479
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	690.936.991	
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	94.238.280.000	247.737.122.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.534.003	2.259.248.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.217.693.864	5.967.941.208
Chi phí tài chính khác	2.617.313	298.611.110
Tổng	179.413.305.315	347.417.595.990

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	18.934.170.307	13.306.299.541
Chi phí nhân viên	9.889.515.454	8.058.063.778
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	674.354.535	125.228.472
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	51.692.063	138.438.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.162.657	29.434.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.909.197.956	4.632.040.815
Chi phí bằng tiền khác	3.328.247.642	323.094.273
Chi phí quản lý	165.465.268.422	129.359.192.171
Chi phí nhân viên quản lý	92.392.227.622	74.012.104.560
Chi phí vật liệu quản lý	1.288.013.759	1.217.665.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.432.174.108	4.398.835.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.607.777.269	8.069.665.934
Thuế phí và lệ phí	7.133.984.535	5.423.285.981
Chi phí dự phòng	(2.953.717.250)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.416.057.797	23.173.292.923
Chi phí bằng tiền khác	17.148.750.582	13.064.342.565
Tổng	184.399.438.729	142.665.491.712

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.27 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	-	28.265.508.808
Thu tiền bồi thường	13.840.000	127.249.392
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	-	25.690.487.445
Thu từ hội nghị Geotech	4.509.528.412	-
Các khoản khác	5.370.091.158	2.638.591.906
Tổng	9.893.459.570	56.721.837.551
Chi phí khác		
Chi từ hội nghị Geotech	3.425.856.019	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	3.051.785.278	17.113.882.399
Xử lý kiểm kê	-	150.064.434
Phạt vi phạm hợp đồng	1.328.633.693	1.181.597.083
Phạt an toàn lao động	218.200.000	-
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	4.486.889.886	1.333.615.276
Chi phí khác	1.957.013.143	1.901.212.654
Tổng	14.468.378.019	21.680.371.846
Lợi nhuận khác	(4.574.918.449)	35.041.465.705

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63.733.225.003	55.019.824.727
Tổng	63.733.225.003	55.019.824.727

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.560.964.650	248.699.371.373
Lợi ích của cổ đông thiểu số	10.981.525.601	2.462.297.734
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	200.579.439.049	246.237.073.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	107.663.680	83.267.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.863	2.957

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.890.778.167	1.573.364.125.110
Chi phí nhân công	274.160.508.479	213.879.635.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.711.319.780	73.746.872.664
Chi phí dự phòng	-	880.812.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.273.564.577	552.677.571.206
Chi phí khác bằng tiền	185.894.222.644	122.923.699.923
Tổng	3.508.930.393.647	2.537.472.716.930

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	13.359.068.525	538.947.161
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty	-	1.430.045.760
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	1.660.945.000	
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	82.033.609	18.887.018
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	24.894.641	80.285.056
Phải thu cho vay			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	55.584.000.000	-
Người mua ứng tiền trước			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết		20.761.761.500
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	126.645.508.200	161.529.488.758
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	25.369.918.143	-
Công ty cổ phần tư vấn kỹ thuật, hạ tầng Golden earth	Công ty đầu tư khác	1.500.081.220	15.750.000
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	Công ty đầu tư khác	-	2.885.916.000
Phải trả, phải nộp khác			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết		5.930.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	28.973.901.476	141.415.484.647
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	7.977.323.042	4.318.252.116
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Hạ tầng Golden Earth	Công ty đầu tư khác	212.490.073	-
Công ty cổ phần năng lượng Vinh Hào 6	Công ty liên kết	1.509.950.000	-
Các giao dịch mua hàng			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	170.701.016.332	532.028.093.803
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Hạ tầng Golden Earth	Công ty đầu tư khác	1.363.710.200	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	28.433.315.467	-
Lãi vay			
Công ty cổ phần Năng lượng Vinh Hào 6	Công ty liên kết	13.849.014	-
Lãi cho vay			
Công ty cổ phần Năng lượng Vinh Hào 6	Công ty liên kết	3.350.268.493	-

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/12/2019, Ngày 20/1/2020 Công ty có Nghị quyết Hội đồng quản trị thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Côn Đảo (Công ty cổ phần FECON nắm giữ 20% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 100 tỷ).

6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh